CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5

Địa chỉ: 179 – TRẦN PHÚ – BA ĐÌNH – BỈM SƠN – THANH HÓA

LILAMA5, JSC

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
## NĂM 2024

*Ngày tháng năm 2024*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **247,443,250,515** | **258,840,338,494** |
| **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **831,195,366** | **474,712,661** |
| 1 | Tiền | 111 | V.01 | 831,195,366 | 474,712,661 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **81,043,882,188** | **94,433,218,894** |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 77,327,575,291 | 90,252,144,128 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1,243,821,234 | 1,237,741,234 |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 9,988,079,926 | 10,458,927,795 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (11,763,747,755) | (11,763,747,755) |
| 5 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 4,248,153,492 | 4,248,153,492 |
| **IV** | **Hàng tồn kho** | **140** | **V.07** | **165,427,631,067** | **163,932,406,939** |
| **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **140,541,894** | - |
| 1 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 140,541,894 | - |
| 2 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **44,401,383,856** | **48,131,708,212** |
| **I** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II** | **Tài sản cố định** | **220** | | **43,082,292,811** | **46,762,617,167** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 43,082,292,811 | 46,762,617,167 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | 158,374,415,607 | 158,374,415,607 |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | (115,292,122,796) | (111,611,798,440) |
| **III** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.10** | **1,179,091,045** | **1,179,091,045** |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1,179,091,045 | 1,179,091,045 |
| **V** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **140,000,000** | **190,000,000** |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.02 | - | - |
| **VI** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | - | - |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **291,844,634,371** | **306,972,046,706** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **407.426.496.788** | **418.240.333.089** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **407.426.496.788** | **418.240.333.089** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 67.827.123.475 | 69.972.714.915 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 665.874.837 | 665.874.837 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 64.139.690 | 684.403.721 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 670.774.359 | 1.819.886.666 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 74.768.842.286 | 74.803.842.286 |
| 6 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 41.090.750.026 | 47.904.618.549 |
| 7 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 222.190.180.243 | 222.240.180.243 |
| 8 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 148.811.872 | 148.811.872 |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **(115.581.862.417)** | **(111.268.286.383)** |
| **I** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **(115.581.862.417)** | **(111.268.286.383)** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 51.497.910.000 | 51.497.910.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.031.500.000 | 15.031.500.000 |
| 3 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 442.200.890 | 442.200.890 |
| 4 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.902.718.440 | 7.902.718.440 |
| 5 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 35.862.959 | 35.862.959 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (190.492.054.706) | (186.178.478.672) |
| | *LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(186.178.478.672)* | *(167.608.191.563)* |
| | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(4.313.576.034)* | *(18.570.287.109)* |
| 7 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **291.844.634.371** | **306.972.046.706** |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

*Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Đình Hòa | Hoàng Thị Phương | Nguyễn Xuân Thông |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Số 179 Trần Phú - P. Ba Đình - TX. Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2024 | Quý III/2023 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **20.263.895.791** | **8.983.398.233** | **43.181.618.277** | **23.459.397.972** |
| 2 | Các khoản giảm trừ | 02 | | | | - | |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 20.263.895.791 | 8.983.398.233 | 43.181.618.277 | 23.459.397.972 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 19.608.305.331 | 9.158.330.531 | 40.325.774.039 | 32.436.786.472 |
| **5** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **655.590.460** | **(174.932.298)** | **2.855.844.238** | **(8.977.388.500)** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.332.672 | 939.897 | 62.682.997 | 3.389.530 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 70.713.836 | - | 132.787.192 | 14.303.658 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 70.713.836 | | 132.787.192 | 14.303.658 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | | | - | |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.037.299.609 | 1.134.860.427 | 3.584.320.435 | 3.835.841.721 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (451.090.313) | (1.308.852.828) | (798.580.392) | (12.824.144.349) |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 3.042.221 | 88.462.280 | 3.042.221 | 88.462.280 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 1.072.345.500 | 1.082.238.973 | 3.518.037.863 | 3.665.005.254 |
| **13** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(1.069.303.279)** | **(993.776.693)** | **(3.514.995.642)** | **(3.576.542.974)** |
| **14** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(1.520.393.592)** | **(2.302.629.521)** | **(4.313.576.034)** | **(16.400.687.323)** |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.5 | | | - | |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | |
| **17** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **(1.520.393.592)** | **(2.302.629.521)** | **(4.313.576.034)** | **(16.400.687.323)** |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | | | - | |

*Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Đình Hòa | Hoàng Thị Phương | Nguyễn Xuân Thông |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024**

*ĐVT: VNĐ*

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 |
|---|---|---|---|---|
| I | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | **293.799.708** | **950.486.422** |
| 1 | ***Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | ***(4.313.576.034)*** | ***(16.400.687.323)*** |
| 2 | ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***3.750.428.551*** | ***3.814.102.928*** |
| + | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.680.324.356 | 3.803.188.800 |
| + | Các khoản dự phòng | | | - |
| + | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | (62.682.997) | (3.389.530) |
| + | Chi phí lãi vay | 06 | 132.787.192 | 14.303.658 |
| 3 | ***Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | 08 | ***856.947.191*** | ***13.537.070.817*** |
| + | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 7.216.550.547 | 10.571.993.967 |
| + | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (1.495.224.128) | 13.015.607.335 |
| + | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | (4.731.592.036) | (10.036.226.827) |
| + | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | - | |
| + | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (132.787.192) | (14.303.658) |
| + | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | |
| II | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | **62.682.997** | **3.389.530** |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | 21 | - | |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài | 22 | - | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | - | |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn | 24 | - | |
| 5 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 62.682.997 | 3.389.530 |
| III | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | - | **(207.000.000)** |
| 1 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | |
| 2 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - |
| 3 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | (207.000.000) |
| 4 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| IV | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | **356.482.705** | **746.875.952** |
| V | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **474.712.661** | **142.973.182** |
| | A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| VI | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **831.195.366** | **889.849.134** |

*Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Đình Hòa | Hoàng Thị Phương | Nguyễn Xuân Thông |

M.S.D.N: 2800233448 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5 TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

# THUYẾT MINH
## BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30/09/2024

*Đơn vị tính: đồng*

| A. | THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| STT | NỘI DUNG | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
| 1 | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **831,195,366** | | **474,712,661** | |
| + | *Tiền mặt* | *697,836,182* | | *60,019,299* | |
| + | *Tiền gửi ngân hàng* | *133,359,184* | | *414,693,362* | |
| 2 | **Phải thu khách hàng** | **77,327,575,291** | | **90,252,144,128** | |
| a | **Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **36,093,958,824** | | **38,266,795,422** | |
| + | *Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn* | *241,480,895* | | *306,078,580* | |
| + | *Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên* | *10,495,568,934* | | *10,495,568,934* | |
| + | *Công ty cổ phần Giấy An Hòa* | - | | - | |
| + | *Công ty cổ phần Cơ khí và XD121-Cienco1* | *5,961,857,309* | | *5,961,857,309* | |
| + | *Các khách hàng khác* | *19,395,051,686* | | *21,503,290,599* | |
| b | **Phải thu KH là các bên liên quan** | **41,233,616,467** | | **51,985,348,706** | |
| + | *Công ty Cổ phần Lilama 45.1* | *10,150,898,202* | | *10,150,898,202* | |
| + | *Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP* | *28,400,512,130* | | *39,152,244,369* | |
| + | *Công ty Cổ phần Lilama 10* | *2,682,206,135* | | *2,682,206,135* | |
| 3 | **Trả trước cho người bán** | **1,243,821,234** | | **1,237,741,234** | |
| a | **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **1,243,821,234** | | **1,237,741,234** | |
| + | *Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Gia Phúc* | *189,502,500* | | *189,502,500* | |
| + | *Công ty TNHH Yên thế* | *451,500,000* | | *451,500,000* | |
| + | *Công ty Cổ phần xây lắp Hải Yến* | *211,426,000* | | *211,426,000* | |
| + | *Các khách hàng khác* | *391,392,734* | | *385,312,734* | |
| b | **Trả trước cho người bán dài hạn** | | | | |
| 4 | **Phải thu khác** | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| a | **Ngắn hạn** | **9,988,079,926** | - | **10,458,927,795** | - |
| + | *Phải thu khác* | 700,444,862 | | 704,344,862 | - |
| + | *Tạm ứng* | 9,285,167,989 | | 9,752,115,858 | |
| + | *Cầm cố, ký quỹ ký cược* | 2,467,075 | | 2,467,075 | |
| b | **Dài hạn** | | | | |
| + | *Cầm cố, ký quỹ, ký cược* | | | | |
| | **Cộng** | **9,988,079,926** | | **10,458,927,795** | - |
| 5 | **Nợ xấu** | **Giá gốc** | **GT có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **GT có thể thu hồi** |
| + | Tổng GT các khoản PT quá hạn thanh toán | | | | |
| + | Phải thu khách hàng | | | | |
| + | Công ty CPCKvà XD121-Cienco | *5,961,857,309* | | *5,961,857,309* | |
| + | Công ty CP Lisemco | *1,949,095,403* | | *1,949,095,403* | |
| + | Công ty CP Cavico ĐL&TN | *1,099,846,219* | | *1,099,846,219* | |
| + | Các khoản khác | 2,752,948,824 | - | 2,752,948,824 | |
| | **Cộng** | **11,763,747,755** | | **11,763,747,755** | |
| 6 | **Hàng tồn kho** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| + | Nguyên liệu, vật liệu | 1,231,666,391 | | 1,231,666,391 | |
| + | Công cụ, dụng cụ | 79,753,297 | | 79,753,297 | |
| + | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 163,809,380,129 | | 162,314,156,001 | |
| + | Thành phẩm | 306,831,250 | | 306,831,250 | |
| | **Cộng** | **165,427,631,067** | | **163,932,406,939** | |
| 7 | **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình( Phụ lục số 01)** | | | | |
| 8 | **Tài sản dở dang dài hạn** | **Giá gốc** | **GT có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **GT có thể thu hồi** |
| a | **Xây dựng cơ bản dở dang** | **1,179,091,045** | **1,179,091,045** | **1,179,091,045** | **1,179,091,045** |
| + | *Xây dựng cơ bản* | 1,179,091,045 | *1,179,091,045* | 1,179,091,045 | *1,179,091,045* |

| STT | NỘI DUNG | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|
| + | *Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que* | 1,179,091,045 | *1,179,091,045* | 1,179,091,045 | *1,179,091,045* |
| 9 | **Chi phí trả trước dài hạn** | | | | |
| a | **Ngắn hạn** | | | | |
| + | *Các khoản khác* | | | | |
| b | **Dài hạn** | | | | |
| + | *Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ* | | | | |
| 10. | **Phải trả người bán** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| a | **Phải trả người bán ngắn hạn** | **63,547,711,416** | **63,547,711,416** | **65,916,097,064** | **65,916,097,064** |
| + | *Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình* | *11,872,933,436* | *11,872,933,436* | *11,872,933,436* | 11,872,933,436 |
| + | *Tổng Công ty Hợp tác kinh tế* | *8,143,116,642* | *8,143,116,642* | *8,143,116,642* | 8,143,116,642 |
| + | *Công ty TNHH Nhất nước* | *4,918,780,783* | *4,918,780,783* | *4,918,780,783* | 4,918,780,783 |
| + | *Công ty TNHH SXKD Minh Phượng* | *4,210,491,103* | *4,210,491,103* | *4,210,491,103* | 4,210,491,103 |
| + | *Các đối tượng khác* | *34,402,389,452* | *34,402,389,452* | *36,770,775,100* | *36,770,775,100* |
| b | **Phải trả người bán dài hạn khác** | | | | |
| c | **Phải trả người bán là các bên liên quan** | **4,279,412,059** | **4,279,412,059** | **4,056,617,851** | **4,056,617,851** |
| + | *Tổng công ty LMVN* | *244,710,267* | *244,710,267* | *21,916,059* | 21,916,059 |
| + | *Công ty Cổ phần LM - Thí nghiệm cơ điện* | *830,472,447* | *830,472,447* | *830,472,447* | 830,472,447 |
| + | *Công ty Cổ phần Lilama 69.1* | *141,800,000* | *141,800,000* | *141,800,000* | 141,800,000 |
| + | *Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama* | *3,062,429,345* | *3,062,429,345* | *3,062,429,345* | 3,062,429,345 |
| | **Cộng** | **67,827,123,475** | **67,827,123,475** | **69,972,714,915** | **69,972,714,915** |
| 11 | **Người mua trả tiền trước** | | **665,874,837** | | **665,874,837** |
| a | **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | | **665,874,837** | | **665,874,837** |
| + | *Công ty Cổ phần TBKT và chuyển giao công* | | *74,405,333* | | *74,405,333* |
| + | *Công trình Điện Hải Phòng* | | *400,339,800* | | *400,339,800* |
| + | *Các đối tượng khác* | | *191,129,704* | | *191,129,704* |
| b | **Người mua trả tiền trước dài hạn** | | | | |
| c | **Người mua trả tiền trước(các bên liên quan)** | | | | |
| 12 | **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **01/01/2024** | **Số phải nộp trong kỳ** | **Số đã nộp trong kỳ** | **30/09/2024** |
| a | **Phải nộp** | **684,403,721** | **1,165,924,155** | **1,926,730,080** | **(76,402,204)** |
| + | *Thuế giá trị gia tăng đầu ra* | 481,259,247 | 905,581,372 | 1,527,382,513 | (140,541,894) |
| + | *Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)* | - | - | - | - |
| + | *Thuế thu nhập cá nhân (*)* | - | 30,464,239 | 30,464,239 | - |
| + | *Thuế nhà đất, tiền thuê đất* | 147,699,987 | 217,289,462 | 310,753,232 | 54,236,217 |
| + | *Thuế khác* | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| + | *Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác* | 55,444,487 | 9,589,082 | 55,130,096 | 9,903,473 |
| b | **Phải thu** | | | | |
| | **Cộng** | **684,403,721** | **1,165,924,155** | **1,926,730,080** | **(76,402,204)** |
| 13 | **Chi phí phải trả ngắn hạn** | | **74,768,842,286** | | **74,803,842,286** |
| + | Chi phí lãi vay | | 74,013,043,025 | | 74,013,043,025 |
| + | Chi phí phải trả khác | | | | - |
| + | Chi phí phải trả DA | | 755,799,261 | | 755,799,261 |
| 14 | **Phải trả khác ngắn hạn khác** | | **41,090,750,026** | | **47,904,618,549** |
| + | Kinh phí công đoàn | | 717,587,023 | | 987,456,349 |
| + | Các khoản bảo hiểm phải nộp | | 11,323,820,338 | | 11,799,124,920 |
| | Bảo hiểm xã hội | | *11,310,616,754* | | *11,784,306,825* |
| | Bảo hiểm y tế | | *9,074,751* | | *10,258,677* |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | | *4,128,833* | | *4,559,418* |
| + | Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 29,049,342,665 | | 35,118,037,280 |
| - | *Cổ tức phải trả* | | 145,497,600 | | 145,497,600 |
| - | *Dư có tạm ứng, phải trả khác* | | *23,313,920,977* | | *29,355,864,507* |
| - | *Phải trả, phải nộp khác* | | 5,589,924,088 | | 5,616,675,173 |
| 15 | **Vay và nợ thuê tài chính ( Phụ lục số 02)** | | | | |
| 16 | **Vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 03)** | | | | |
| B. | **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHĐKD** | | | | |

| STT | NỘI DUNG | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|
| STT | NỘI DUNG | Quý III/2024 | Quý III/2023 |
| 1 | **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV** | **20.263.895.791** | **8.983.398.233** |
| a | **Doanh thu** | 20.263.895.791 | 8.983.398.233 |
| + | Doanh thu hợp đồng XD và hoạt động khác | 20.263.895.791 | 8.983.398.233 |
| b | **Doanh thu đối với các bên liên quan** | | - |
| + | Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | | |
| 2 | **Giá vốn hàng bán** | **19.608.305.331** | **9.158.330.531** |
| + | Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác | 19.608.305.331 | 9.158.330.531 |
| 3 | **Doanh thu hoạt động tài chính** | **1.332.672** | **939.897** |
| + | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.332.672 | 939.897 |
| + | Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| 4 | **Chi phí tài chính** | **70.713.836** | - |
| + | Lãi tiền vay | 70.713.836 | - |
| 5 | **Chi phí bán hàng** | - | - |
| 6 | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **1.037.299.609** | **1.134.860.427** |
| + | Chi phí nhân viên quản lý | 659.669.590 | 761.577.038 |
| + | Chi phí khấu hao TSCĐ | 37.670.500 | 54.272.900 |
| + | Thuế, phí và lệ phí | 93.571.770 | |
| + | Chi phí quản lý khác | 246.387.749 | 319.010.489 |
| 7 | **Thu nhập khác** | **3.042.221** | **88.462.280** |
| + | Thu nhập thanh lý tài sản cố định | 3.042.221 | 88.462.280 |
| + | Thu nhập khác | | |
| 8 | **Chi phí khác** | **1.072.345.500** | **1.082.238.973** |
| + | Chi phí thanh lý tài sản cố định | | |
| + | Chi phí khác | 1.072.345.500 | 1.082.238.973 |
| 9 | **Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành** | **(1.520.393.592)** | **(2.302.629.521)** |
| + | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.520.393.592) | (2.302.629.521) |
| + | Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) LNTT | | |
| + | Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b) | (1.520.393.592) | (2.302.629.521) |
| + | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| + | Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d) | | |
| 10 | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | |
| + | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.520.393.592) | (2.302.629.521) |
| + | LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CPPT | (1.520.393.592) | (2.302.629.521) |
| + | CPPT đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.149.791 | 5.149.791 |
| + | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (295) | (447) |
| + | Số lượng CPPT dự kiến được phát hành thêm | | |
| + | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (295) | (447) |

*Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2024*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Đình Hòa | Hoàng Thị Phương | Nguyễn Xuân Thông |

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 8

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Số 179 Đường Trần Phú - TX Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

*Phụ lục số 01*

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014*

# (7)TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*ĐVT: VNĐ*

| STT | Khoản mục | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc, Thiết bị | Phương tiệnVT, truyền dẫn | Thiết bị, DCQL | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Nguyên giá TSCĐ** | **13,064,140,772** | **140,458,768,667** | **4,576,506,168** | **275,000,000** | **158,374,415,607** |
| - | Số dư đầu kỳ | 13,064,140,772 | 140,458,768,667 | 4,576,506,168 | 275,000,000 | 158,374,415,607 |
| - | Số tăng trong kỳ | | - | - | - | - |
| - | *Mua trong kỳ* | | - | - | - | - |
| - | Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - | Số dư cuối kỳ | 13,064,140,772 | 140,458,768,667 | 4,576,506,168 | 275,000,000 | 158,374,415,607 |
| **2** | **Giá trị hao mòn LK** | **11,367,948,022** | **99,114,779,742** | **4,549,569,132** | **259,825,900** | **115,292,122,796** |
| - | Số dư đầu kỳ | 11,015,136,366 | 95,850,307,842 | 4,497,575,832 | 248,778,400 | 111,611,798,440 |
| - | Số tăng trong kỳ | 352,811,656 | 3,264,471,900 | 51,993,300 | 11,047,500 | 3,680,324,356 |
| - | *Khấu hao trong kỳ* | 352,811,656 | 3,264,471,900 | 51,993,300 | 11,047,500 | 3,680,324,356 |
| - | Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - | Số dư cuối kỳ | *11,367,948,022* | *99,114,779,742* | *4,549,569,132* | *259,825,900* | *115,292,122,796* |
| **3** | **Giá trị còn lại** | **2,049,004,406** | **44,608,460,825** | **78,930,336** | **26,221,600** | **46,762,617,167** |
| - | Số dư đầu kỳ | 2,049,004,406 | 44,608,460,825 | 78,930,336 | 26,221,600 | 46,762,617,167 |
| - | Số tăng trong kỳ | | | | | |
| - | *Khấu hao trong kỳ* | | | | | |
| - | Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - | Số dư cuối kỳ | *1,696,192,750* | *41,343,988,925* | *26,937,036* | *15,174,100* | *43,082,292,811* |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Số 179 Đường Trần Phú - TX Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

*Phụ lục số 02*

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014*

# (15)VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*ĐVT: VNĐ*

| STT | Nội dung | 01/01/2024 | | Tăng | Giảm | 30/09/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **I** | **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **222,240,180,243** | **222,240,180,243** | **-** | **50,000,000** | **222,190,180,243** | **222,190,180,243** |
| **1** | **Vay ngắn hạn** | **222,240,180,243** | **222,240,180,243** | **-** | **50,000,000** | **222,190,180,243** | **222,190,180,243** |
| 1.1 | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bỉm Sơn | 183,011,167,148 | 183,011,167,148 | - | 50,000,000 | 182,961,167,148 | 182,961,167,148 |
| 1.2 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn | 39,229,013,095 | 39,229,013,095 | - | - | 39,229,013,095 | 39,229,013,095 |
| **II** | **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | | | | | | |

(1) **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo các hợp đồng sau:**

HĐTD số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/2/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn 09 tháng. Mục đích vay thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp. Tổng dư nợ gốc vay quá hạn tại 31/12/2018 là 9.669.288.021 đồng

HĐ cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/9/2017 hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 9 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 30/6/2018. Mục đích sử dụng thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ. Tổng hợ nợ gốc vay quá hạn 31/12/2018 là 29.559.725.074 đồng.

(2) Vay ngắn hạn theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018 với hạn mức tối đa là 197.224.000.000 đồng kèm điều kiện thực hiện cho vay giảm dần dư nợ trên nguyên tắc doanh số cho vay trong kỳ không vượt quá 90% doanh số thu nợ trong kỳ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ký hợp đồng này, khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ

*Phụ lục số 03*

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014*

# (16)VỐN CHỦ SỞ HỮU

***A. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

| STT | Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Số dư đầu năm trước** | **51,497,910,000** | **15,031,500,000** | **442,200,890** | **7,902,718,440** | **35,862,959** | **(167,608,191,563)** | **(92,697,999,274)** |
| 1 | Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | (18,570,287,109) | (18,570,287,109) |
| 2 | Trích lập quỹ trong năm trước | - | - | - | - | - | | - |
| 3 | Chia cổ tức trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| **II** | **Số dư đầu năm nay** | **51,497,910,000** | **15,031,500,000** | **442,200,890** | **7,902,718,440** | **35,862,959** | **(186,178,478,672)** | **(111,268,286,383)** |
| 1 | Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | (4,313,576,034) | (4,313,576,034) |
| 2 | Trích lập quỹ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| **III** | **Số dư cuối kỳ** | **51,497,910,000** | **15,031,500,000** | **442,200,890** | **7,902,718,440** | **35,862,959** | **(190,492,054,706)** | **(115,581,862,417)** |

***B. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

| | | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|
| 1 | Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP | 26,265,000,000 | 26,265,000,000 |
| 2 | Vốn góp của các cổ đông khác | 25,232,910,000 | 25,232,910,000 |
| 3 | **Tổng cộng vốn góp** | **51,497,910,000** | **51,497,910,000** |

*Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%. Đến nay quá trình thoái vốn vẫn đang được thực hiện.*

***C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức***

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 51,497,910,000 | 51,497,910,000 |
| 2 | Vốn góp đầu kỳ | | |
| 3 | Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| 4 | Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| 5 | Vốn góp cuối kỳ | 51,497,910,000 | 51,497,910,000 |

***D. Cổ phiếu***

| | | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|
| 1 | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5,149,791 | 5,149,791 |
| 2 | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5,149,791 | 5,149,791 |
| | - Cổ phiếu phổ thông | 5,149,791 | 5,149,791 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| 3 | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5,149,791 | 5,149,791 |
| | - Cổ phiếu phổ thông | | |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| 4 | Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |